

FACTORS AFFECTING THE INTENTION TO USE E-WALLETS BY STUDENTS OF DONG THAP UNIVERSITY

Huynh Quoc Tuan

Dong Thap University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 28/02/2023 Revised: 15/5/2023 Published: 15/5/2023	The study aims to determine and measure the influence of factors on the intention to use e-wallets of students at Dong Thap University. A group discussion was conducted with 7 students studying at the university. On the basis of the adjusted scale, the author built a questionnaire and conducted a direct survey of 376 students studying at the school. The method of evaluating the linear structural model was based on the partial least squares method with the support of the SmartPLS 3.0 tool to achieve the stated research objectives. Research results have shown that there were 6 factors affecting the intention to use e-wallets of students of Dong Thap University, including social influence, favorable conditions, perception of ease of use, recognition perception of usefulness, perception of prestige and expected effectiveness, in which perception of ease of use had the strongest influence on the intention to use e-wallets of students at Dong Thap University.
KEYWORDS	
Student	
Dong Thap University	
E-wallet	
Intention	
Intention to use e-wallet	

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG Ví ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Huỳnh Quốc Tuấn

Trường Đại học Đồng Tháp

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 28/02/2023 Ngày hoàn thiện: 15/5/2023 Ngày đăng: 15/5/2023	Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định sử dụng ví điện tử của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp. Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã tiến hành thảo luận nhóm với 7 sinh viên đang học tập tại trường. Trên cơ sở thang đo được điều chỉnh, tác giả đã tiến hành xây dựng bảng hỏi và thực hiện khảo sát trực tiếp 376 sinh viên đang theo học tại trường. Phương pháp đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên phương pháp bình phương nhỏ nhất riêng phần với sự hỗ trợ của công cụ SmartPLS 3.0 nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu đã đề ra. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp, bao gồm: Ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích, nhận thức uy tín và hiệu quả kỳ vọng, trong đó, nhận thức dễ sử dụng là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định sử dụng ví điện tử của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp.
TỪ KHÓA	
Sinh viên	
Trường Đại học Đồng Tháp	
Ví điện tử	
Ý định	
Ý định sử dụng ví điện tử	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7458>

Email: hqtuan87@gmail.com

1. Giới thiệu

Hình thức thanh toán điện tử đã trở nên phổ biến dưới sự phát triển của thương mại điện tử. Thanh toán điện tử được định nghĩa là một nền tảng được dùng để thanh toán hàng hóa/dịch vụ thông qua Internet, là sự chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác. Trong đó, ví điện tử (VĐT) là một loại công nghệ cao hơn trong lĩnh vực tài chính [1].

VĐT có thể thực hiện thanh toán mà chẳng cần đến tiền mặt hay các loại tài sản tương đương tiền. Vì thế, VNĐ giữ một vai trò quan trọng trong thương mại ngày nay, nó thay thế cho tiền mặt và ví vật lý dưới dạng số, nó lưu trữ các thông tin cá nhân như thẻ thanh toán trên thiết bị di động bởi các lợi ích mà nó mang lại như tiện lợi, chi phí thấp, giao dịch nhanh chóng, an toàn [2].

Mặc dù VNĐ mang lại nhiều lợi ích thông qua việc hỗ trợ thanh toán, nhưng hiện tại việc sử dụng VNĐ đối với sinh viên tại trường Đại học Đồng Tháp (ĐHTĐ) chưa thật sự phổ biến; điều này thúc đẩy cần thực hiện nghiên cứu để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng (YSD) VNĐ của sinh viên. Việc thực hiện nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng không những đối với nhà trường mà còn đối với các nhà cung ứng dịch vụ VNĐ nhằm nắm bắt các yếu tố ảnh hưởng đến YSD VNĐ của sinh viên. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng sử dụng VNĐ, tạo sự thuận tiện cho sinh viên trong việc thực hiện các giao dịch một cách nhanh chóng và an toàn, nhất là trong bối cảnh công nghệ số đang phát triển như hiện nay.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến YSD VNĐ đã trở thành chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều tác giả trong và ngoài nước, có thể nhắc đến như nghiên cứu của Bùi Nhật Vương đã chỉ ra các yếu tố: nhận thức uy tín, điều kiện thuận lợi, hiệu quả kỳ vọng và ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến YSD VNĐ [3]. Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Văn Sơn và cộng sự đã khẳng định các yếu tố: nhận thức hữu ích, ảnh hưởng từ xã hội và niềm tin vào VNĐ Momo có tác động đến YSD VNĐ [4]. Ngoài ra, tác giả Andrew và cộng sự đã chỉ ra các yếu tố: hiệu suất hoạt động, hiệu suất hỗ trợ, điều kiện thuận lợi, ảnh hưởng của xã hội đến YSD VNĐ của người tiêu dùng [5]. Trong một nghiên cứu khác, tác giả Lim và cộng sự đã chỉ ra các yếu tố: tính hữu ích được cảm nhận, tính dễ sử dụng và thái độ sử dụng có mối quan hệ tích cực đối với YSD VNĐ của người tiêu dùng ngoại trừ ảnh hưởng xã hội [6]. Thêm vào đó, tác giả Tusyanah và cộng sự đã chỉ ra các yếu tố: thấy hiệu suất sử dụng, hiệu suất hỗ trợ, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi. Bên cạnh đó, trải nghiệm đóng vai trò là trung gian trong mối quan hệ giữa thời gian nỗ lực và ý định hành vi [7]. Bên cạnh đó, tác giả Kelvin và Jais đã chỉ ra rằng tính hữu ích được nhận thức, sự hỗ trợ của chính phủ, rủi ro được nhận thức và ảnh hưởng xã hội có liên quan tích cực đến thái độ đối với việc sử dụng VNĐ. Thái độ này cũng có liên quan tích cực đến YSD ví của người dùng [8]. Cùng với hướng nghiên cứu này, tác giả Shane và cộng sự cũng đã khẳng định rằng hiệu suất sử dụng và các điều kiện thuận lợi đã được chứng minh là có tác động tích cực và đáng kể đến YSD VNĐ, trong khi kỳ vọng nỗ lực (tức mức độ dễ sử dụng của công nghệ), ảnh hưởng xã hội, lợi ích quảng cáo và sự tin tưởng nhận thấy không liên quan đáng kể đến ý định để áp dụng các dịch vụ VNĐ [9].

Các nghiên cứu trên đã chỉ ra phần lớn những yếu tố ảnh hưởng đến YSD VNĐ bao gồm: ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích, nhận thức uy tín và hiệu quả kỳ vọng.

Thứ nhất, ảnh hưởng xã hội là mức độ một cá nhân cảm nhận những người quan trọng với họ cho rằng họ nên sử dụng hệ thống [10].

Thứ hai, điều kiện thuận lợi là mức độ một cá nhân tin rằng cơ sở hạ tầng về kỹ thuật và tổ chức hỗ trợ họ sử dụng công nghệ [10]. Theo Hà Nam Khánh Giao và cộng sự [11], điều kiện thuận lợi là tính khả dụng của các nguồn tài nguyên như các loại tài liệu hay cơ sở hạ tầng công nghệ có thể hỗ trợ trong việc sử dụng công nghệ mới.

Thứ ba, nhận thức dễ sử dụng là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể mà không tốn nhiều sức lực [12]. Trong nghiên cứu này, nhận thức dễ sử dụng chính là mức độ đơn giản của thao tác khi người dùng sử dụng VNĐ cảm nhận được.

Thứ tư, nhận thức sự hữu ích là mức độ một người tin rằng sử dụng hệ thống cụ thể sẽ tăng cường hiệu suất công việc của mình [12]. Đồng thời, tính hữu ích cũng nói lên những ích lợi mà người dùng nhận được khi sử dụng VĐT.

Thứ năm, nhận thức uy tín là mức độ một cá nhân tin rằng sử dụng hệ thống công nghệ bởi tính đáng tin cậy và bảo mật. Một hệ thống công nghệ càng đáng tin cậy và bảo mật thì người dùng sẽ càng yên tâm để sử dụng hệ thống đó. Ngoài ra, nhận thức uy tín còn thể hiện ở việc cung cấp cho người dùng những cách bảo mật đáng tin cậy tránh bị xâm nhập [13].

Thứ sáu, hiệu quả kỳ vọng là “mức độ một cá nhân tin rằng sử dụng hệ thống sẽ giúp anh ấy/cô ấy đạt được hiệu quả trong công việc” [10]. VĐT cung cấp cho người dùng đa dạng các loại hình giao dịch, giúp cho người dùng có được sự tiện lợi nhiều hơn so với việc đi trực tiếp lại quầy và chờ đợi thanh toán [10].

Trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu liên quan, cũng như nhận thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu YSDS VĐT của khách hàng nói chung và sinh viên ĐHĐT nói riêng. Hơn thế nữa, tác giả chưa tìm thấy bất kỳ nghiên cứu nào đã thực hiện trước đó về vấn đề này tại không gian nghiên cứu là ĐHĐT. Do đó, tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu với mục tiêu xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến YSDS VĐT của sinh viên trường ĐHĐT.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, dựa trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu trước, đặc biệt là nghiên cứu của Bùi Nhật Vương [3] và Nguyễn Văn Sơn và cộng sự [4], tác giả đã kế thừa các yếu tố ảnh hưởng đến YSDS VĐT bao gồm: ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích, nhận thức uy tín, hiệu quả kỳ vọng. Trên cơ sở đó, các giả thuyết và mô hình nghiên cứu (Hình 1) được đề xuất:

H₁: Ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến YSDS VĐT của sinh viên trường ĐHĐT.

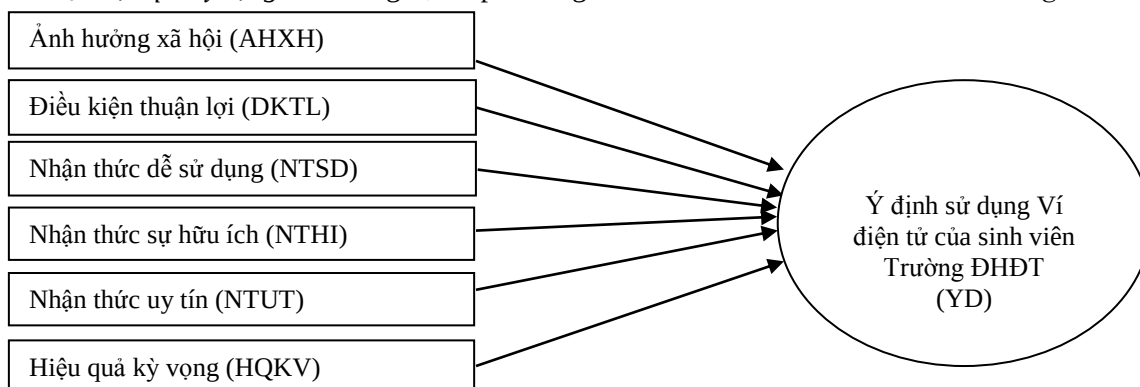
H₂: Điều kiện thuận lợi ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến YSDS VĐT của sinh viên trường ĐHĐT.

H₃: Nhận thức dễ sử dụng ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến YSDS VĐT của sinh viên trường ĐHĐT.

H₄: Nhận thức sự hữu ích ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến YSDS VĐT của sinh viên trường ĐHĐT.

H₅: Nhận thức uy tín ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến YSDS VĐT của sinh viên trường ĐHĐT.

H₆: Hiệu quả kỳ vọng ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến YSDS VĐT của sinh viên trường ĐHĐT.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong nghiên cứu này, thang đo đối với các khái niệm nghiên cứu được tác giả kế thừa từ các nghiên cứu trước đó, đồng thời, kết hợp với nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm mục tiêu nhằm hiệu chỉnh nội dung cho phù hợp với đối tượng khảo sát. Cụ thể, thang đo “Ảnh hưởng xã hội” gồm 4 biến quan sát; thang đo “Điều kiện thuận lợi” gồm 3 biến quan sát; thang đo “Nhận thức uy tín” gồm 3 biến quan sát; thang đo “Hiệu quả kỳ vọng” gồm 4 biến quan sát;

thang đo “YDSD VĐT” gồm 3 biến quan sát dựa vào Bùi Nhất Vương [3]. Đồng thời, thang đo “Nhận thức dễ sử dụng” gồm 3 biến quan sát; thang đo “Nhận thức sự hữu ích” gồm 4 biến quan sát dựa vào Nguyễn Văn Sơn và cộng sự [4].

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Trước tiên, tác giả tiến hành thực hiện nghiên cứu định tính thông qua phương pháp thảo luận nhóm gồm 07 sinh viên đang theo học tại trường ĐHTT. Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy không có sự thay đổi về số lượng biến quan sát so với đề xuất ban đầu là 24 biến, tuy nhiên, có sự chỉnh sửa nội dung câu từ cho phù hợp với không gian nghiên cứu nhưng vẫn đảm bảo đúng ý nghĩa gốc của các phát biểu. Kết quả thang đo hiệu chỉnh được tác giả trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Thang đo hiệu chỉnh

Khái niệm	Ký hiệu	Nội dung biến quan sát
Ảnh hưởng xã hội (AHXH)	AHXH1	Những người bạn của Anh (chị) sử dụng VĐT.
	AHXH2	Những người trong gia đình Anh (chị) sử dụng VĐT.
	AHXH3	VĐT được sử dụng rộng rãi ở những nơi mà Anh (chị) sinh sống.
	AHXH4	Những người quan trọng với Anh/Chị khuyên rằng Anh/Chị nên sử dụng VĐT.
Điều kiện thuận lợi (DKTL)	DKTL1	Anh/Chị có điện thoại thông minh để sử dụng VĐT.
	DKTL2	Anh/Chị có đủ kiến thức để sử dụng VĐT.
	DKTL3	Anh/Chị được cung cấp những trợ giúp và hỗ trợ để sử dụng ví điện tử.
Nhận thức dễ sử dụng (NTSD)	NTSD1	Anh/chị có khả năng dễ dàng sử dụng VĐT.
	NTSD2	Anh/chị có thể giao dịch một cách linh hoạt hơn khi sử dụng VĐT.
	NTSD3	Anh/chị có thể dễ dàng học cách sử dụng VĐT.
Nhận thức sự hữu ích (NTHI)	NTHI1	Anh/chị nghĩ rằng việc thanh toán thuận tiện hơn khi sử dụng VĐT.
	NTHI2	Anh/chị nghĩ rằng tôi có thể tiết kiệm thời gian khi sử dụng VĐT.
	NTHI3	Anh/chị có thể giao dịch một cách linh hoạt hơn khi sử dụng VĐT.
	NTHI4	Hiệu suất công việc của Anh/chị sẽ cải thiện hơn khi sử dụng VĐT.
Nhận thức uy tín (NTUT)	NTUT1	Anh/Chị tin rằng những giao dịch của Anh/Chị được thực hiện qua VĐT là bảo mật.
	NTUT2	Anh/Chị tin rằng VĐT sẽ trợ giúp Anh/Chị trong bất kỳ trường hợp nào.
	NTUT3	VĐT có các hình thức bảo mật tiên tiến tránh bị xâm nhập tài khoản
Hiệu quả kỳ vọng (HQKV)	HQKV1	Sử dụng VĐT giúp Anh/Chị thực hiện các giao dịch nhanh hơn.
	HQKV2	Sử dụng VĐT giúp Anh/Chị quản lý các giao dịch của mình một cách hiệu quả hơn.
	HQKV3	Sử dụng VĐT giúp Anh/Chị tiết kiệm được chi phí giao dịch.
	HQKV4	Giao dịch qua VĐT tốn ít thời gian giao dịch.
Ý định sử dụng ví điện tử (YD)	YD1	Anh/Chị có YD sử dụng VĐT trong tương lai.
	YD2	Anh/Chị sẽ sử dụng VĐT trong tương lai.
	YD3	Anh/Chị có kế hoạch sử dụng VĐT trong tương lai.

(Nguồn: Kết quả từ nghiên cứu định tính, 2023)

Tiếp theo, giai đoạn nghiên cứu định lượng được thực hiện, xuất phát từ tổng thể nghiên cứu là toàn bộ sinh viên đang học tập tại trường. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản, cỡ mẫu dự kiến là 400. Dữ liệu được thu thập thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp và thời gian thực hiện từ 01/02/2023 đến 25/02/2023. Tổng số bảng hỏi khảo sát là 400 bảng, số bảng thu về là 386 bảng, số bảng đạt yêu cầu là 376 bảng. Do đó, thông tin về mẫu nghiên cứu chính thức ($n = 376$) được tác giả trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Thông tin mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Mẫu dự kiến ($n = 400$)		Mẫu thực tế ($n = 376$)	
		Tần số	%	Tần số	%
Giới tính	Nam	180	45	166	44
	Nữ	220	55	210	56
Tổng		400	100	376	100

Đặc điểm		Mẫu dự kiến (n = 400)		Mẫu thực tế (n = 376)	
		Tần số	%	Tần số	%
Năm học	Năm 1	132	33	121	32
	Năm 2	127	32	120	32
	Năm 3	85	21	78	21
	Năm 4	56	14	57	15
Tổng		400	100	376	100

(Nguồn: Kết quả từ phân tích dữ liệu của tác giả, 2023)

2.2. Phương pháp xử lý thông tin

Thông tin (dữ liệu) sau khi thu thập, được tác giả tiến hành làm sạch dữ liệu, mã hóa và nhập liệu nhằm phục vụ cho giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức.

2.3. Phương pháp phân tích thông tin

Theo Henseler và Chin [14], mô hình nghiên cứu được đánh giá qua hai bước là đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

Thứ nhất, mô hình đo lường được đánh giá thông qua đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các khái niệm đo lường trong mô hình.

Thứ hai, mô hình cấu trúc được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu.

- Hệ số Path Coefficient (trọng số tác động) của mô hình cấu trúc PLS: mức độ tác động của các khái niệm với nhau, có thể được hiểu là hệ số beta chuẩn của hồi quy least squares, cung cấp một xác nhận thực nghiệm một phần của mối quan hệ về mặt lý thuyết giả định giữa các biến tiềm ẩn. Hệ số này mang dấu (+) là tác động cùng chiều, mang dấu (-) là tác động ngược chiều.

- Giá trị T-value: Nếu giá trị T-value > 1,96 thì kiểm định có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đánh giá kết quả mô hình đo lường

Để đánh giá giá trị hội tụ, tác giả sử dụng độ tin cậy tổng hợp để đánh giá tính nhất quán nội tại, độ tin cậy riêng của từng thang đo/biến và phương sai trích trung bình (average variance extracted-AVE). Đồng thời, tiêu chí Fornell-Larcker được dùng để đánh giá giá trị phân biệt.

Bảng 3. Kết quả độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Thang đo (Constructs)	Biến quan sát (Items)	Hệ số tải nhân tố (Factor Loading)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích bình quân (AVE)
Ảnh hưởng xã hội (AHXH)	4	0,705 – 0,856	0,881	0,650
Điều kiện thuận lợi (DKTL)	3	0,904 – 0,945	0,943	0,846
Nhận thức dễ sử dụng (NTSD)	3	0,858 – 0,865	0,896	0,743
Nhận thức sự hữu ích (NTHI)	4	0,854 – 0,887	0,923	0,749
Nhận thức uy tín (NTUT)	3	0,820 – 0,839	0,867	0,685
Hiệu quả kỳ vọng (HQKV)	4	0,728 – 0,833	0,874	0,634
Ý định sử dụng ví điện tử (YD)	3	0,841 – 0,903	0,903	0,757

(Nguồn: Kết quả từ phân tích dữ liệu của tác giả, 2023)

Thứ nhất, mô hình được đánh giá giá trị hội tụ. Dựa vào Bảng 3 cho thấy, tất cả các hệ số tải nhân tố đều có giá trị vượt mức giá trị đề nghị là 0,6 [15]. Giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) đạt mức từ 0,867 – 0,943 và đều lớn hơn giá trị đề xuất là 0,7. Trong khi đó, phương sai trích xuất trung bình (AVE) đều lớn hơn giá trị đề xuất là 0,5 [17].

Thứ hai, đánh giá giá trị phân biệt giữa các khái niệm. Số liệu Bảng 4 cho thấy giá trị căn bậc hai của AVE của mỗi khái niệm đều lớn hơn các hệ số tương quan tương ứng của khái niệm đó với từng khái niệm khác trong mô hình nghiên cứu. Điều đó chứng tỏ khái niệm đạt giá trị phân biệt [18].

Bảng 4. Đánh giá giá trị phân biệt của thang đo dựa trên tiêu chuẩn Fornell-Larcker

Khái niệm	Hiệu quả kỳ vọng	Nhận thức dễ sử dụng	Nhận thức sự hữu ích	Nhận thức uy tín	Ý định sử dụng ví điện tử	Điều kiện thuận lợi	Ảnh hưởng xã hội
Hiệu quả kỳ vọng	0,796						
Nhận thức dễ sử dụng	0,299	0,862					
Nhận thức sự hữu ích	0,386	0,338	0,865				
Nhận thức uy tín	0,293	0,265	0,233	0,828			
Ý định sử dụng ví điện tử	0,497	0,558	0,481	0,365	0,870		
Điều kiện thuận lợi	0,124	0,194	0,139	-0,033	0,245	0,920	
Ảnh hưởng xã hội	0,385	0,379	0,345	0,290	0,454	0,086	0,806

(Nguồn: Kết quả từ phân tích dữ liệu của tác giả, 2023)

3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi hoàn tất thủ tục thực hiện thử nghiệm với các mẫu ngẫu nhiên có thay thế, kết quả được trình bày ở Bảng 5 và Hình 2.

Bảng 5. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Mức tác động	Kiểm định t	Mức ý nghĩa thống kê	Giả thuyết	Kiểm định giả thuyết
KSB ($R^2 = 0,519$)	← AHXH	0,132	3,173	0,002	H ₁	Chấp nhận
	← DKTL	0,122	3,487	0,001	H ₂	Chấp nhận
	← NTSD	0,316	6,799	0,000	H ₃	Chấp nhận
	← NTHI	0,195	5,040	0,000	H ₄	Chấp nhận
	← NTUT	0,137	2,749	0,006	H ₅	Chấp nhận
	← HQKV	0,221	5,194	0,000	H ₆	Chấp nhận

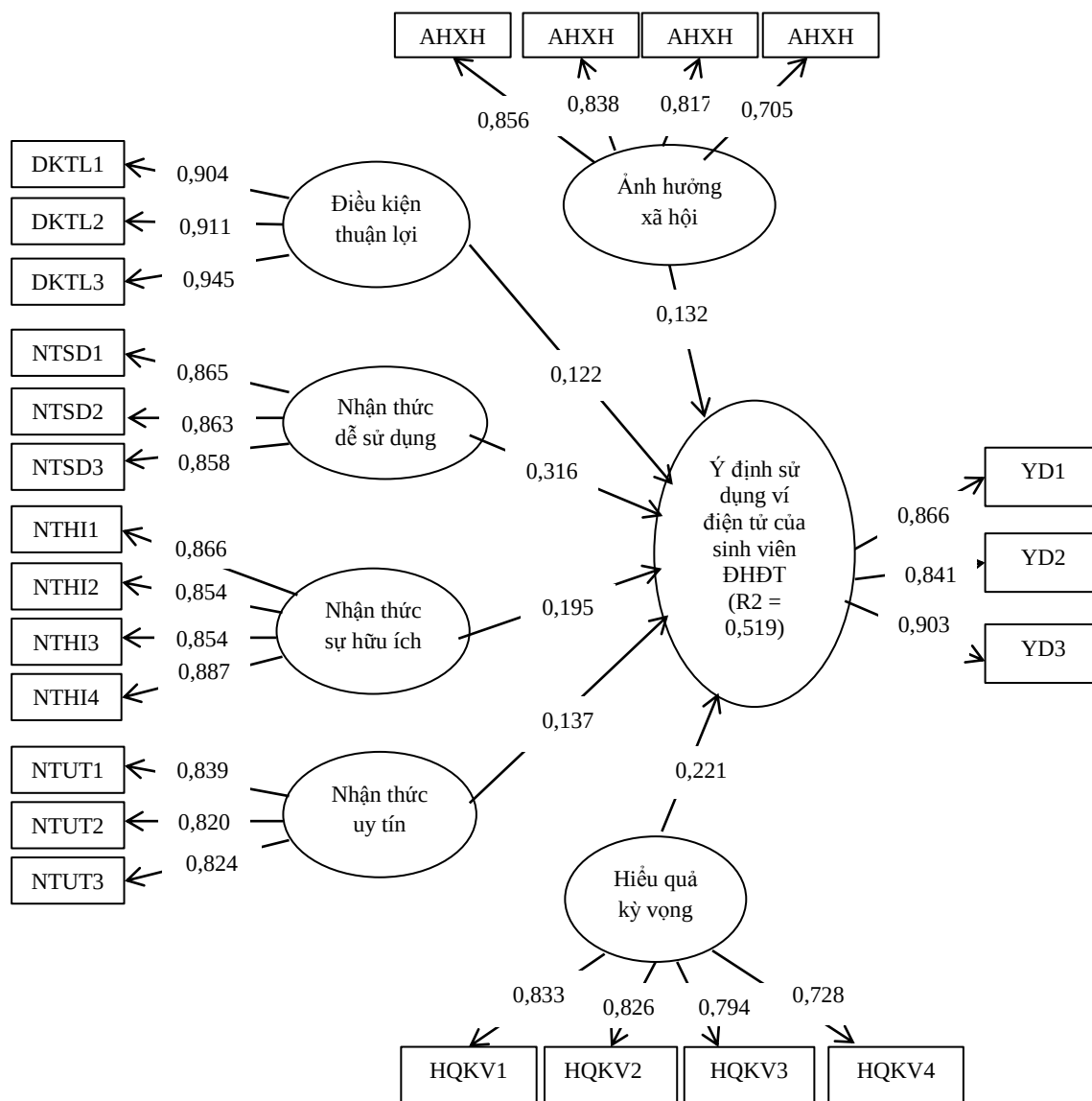
(Nguồn: Kết quả từ phân tích dữ liệu của tác giả, 2023)

Kết quả sau khi xem xét hệ số đường dẫn cho mô hình bên trong, chúng ta có thể khám phá mô hình bên ngoài bằng cách kiểm tra thống kê T trong cửa sổ “Tài bên ngoài (Means, STDEV, T-value)”. Như được trình bày trong Bảng 5, sáu thống kê T lớn hơn 1,96, vì vậy chúng ta có thể nói rằng tải của mô hình bên ngoài là rất đáng kể. Vì vậy H₁, H₂, H₃, H₄, H₅, H₆ được chấp nhận.

Mô hình hồi quy: $YD = 0,132 \cdot AHXH + 0,122 \cdot DKTL + 0,316 \cdot NTSD + 0,195 \cdot NTHI + 0,137 \cdot NTUT + 0,221 \cdot HQKV$.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: *Thứ nhất*, “Ảnh hưởng xã hội” có tác động đến YDSD VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT, kết quả nghiên cứu này có sự tương đồng với một số nghiên cứu trước đó ([3], [4], [5], [7]), nghĩa là khi những người xung quanh (người thân, bạn bè, đồng nghiệp) khuyến khích việc sử dụng VĐT thì sẽ thúc đẩy YDSD VĐT của sinh viên. *Thứ hai*, “Điều kiện thuận lợi” có ảnh hưởng đến YDSD VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT, kết quả nghiên cứu này rất phù hợp với một số nghiên cứu trước đó ([3], [5], [7], [9]), nghĩa là khi sinh viên nhận thấy việc sử dụng VĐT thuận lợi dựa trên cơ sở hạ tầng kỹ thuật sẵn có, sẽ thúc đẩy YDSD VĐT của sinh viên. *Thứ ba*, “Nhận thức dễ sử dụng” có ảnh hưởng đến YDSD VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT, kết quả này cùng quan điểm với một số nghiên cứu trước đó [6], đặc biệt đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến YDSD VĐT, nghĩa là khi sinh viên nhận thấy việc sử dụng VĐT là dễ dàng và ít tốn thời gian, sẽ thúc đẩy YDSD VĐT của sinh viên. *Thứ tư*, “Nhận thức sự hữu ích” có ảnh hưởng đến YDSD VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT, kết quả này tương thích với một số nghiên cứu trước đó ([3], [6]), nghĩa là khi sinh viên nhận thấy việc sử dụng VĐT hữu ích trên nhiều phương diện: hiệu suất công việc, thủ tục nhanh chóng,.... sẽ thúc đẩy YDSD VĐT của sinh viên. *Thứ năm*, “Nhận thức uy tín” có ảnh hưởng đến YDSD VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT, phát hiện này phù hợp với nghiên cứu trước đó [3], nghĩa là khi sinh viên nhận thức rằng sử dụng một hệ thống công nghệ càng đáng tin cậy và bảo mật thì người dùng sẽ càng yên tâm để sử dụng hệ thống đó, từ đó thúc đẩy YDSD VĐT của sinh viên. *Cuối cùng*, “Hiệu quả kỳ vọng”

có ảnh hưởng đến YSDS VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT, phát hiện này không lấy làm ngạc nhiên vì có sự đồng thuận với nghiên cứu trước đó [3], điều này có nghĩa là khi sinh viên tin rằng sử dụng hệ thống sẽ giúp anh ấy/cô ấy đạt được hiệu quả trong công việc, YSDS VĐT của sinh viên sẽ tăng lên.



Hình 2. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM
(Nguồn: Kết quả từ phân tích dữ liệu của tác giả, 2023)

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 6 yếu tố ảnh hưởng đến YSDS VĐT của sinh viên, phát hiện này có sự đồng thuận với các nghiên cứu trước đó. Phát hiện này đã giúp tác giả xác định được các yếu tố được cho là quan trọng ảnh hưởng đến YSDS VĐT của sinh viên.

4. Kết luận

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến YSDS VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến YSDS VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT, bao gồm: Ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích, nhận thức uy tín và hiệu quả kỳ vọng. Trong đó, yếu tố “Nhận thức dễ sử dụng” có ảnh hưởng

mạnh nhất đến YDSD VĐT của sinh viên Trường ĐHĐT. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được tác giả đề xuất nhằm giúp các nhà cung cấp dịch vụ VĐT phát triển thị trường, đồng thời phát huy những ưu điểm trong sử dụng ví điện tử cho sinh viên Trường ĐHĐT:

Ảnh hưởng xã hội: các nhà cung ứng dịch vụ VĐT cần duy trì và phát huy hơn nữa các chính sách hấp dẫn đối với những khách hàng đã và đang sử dụng VĐT có khả năng giới thiệu những khách hàng tiềm năng tham gia sử dụng VĐT.

Điều kiện thuận lợi: để sinh viên có đủ thông tin và sẵn sàng hơn khi sử dụng VĐT, các nhà cung cấp dịch vụ cần cung cấp đa dạng thông tin liên quan đến VĐT trên các phương tiện truyền thông: Zalo, Facebook, Tiktok, Instagram,... Đồng thời, kết hợp với nhà trường để triển khai thông tin về dịch vụ hoặc các thông tin liên quan vào các sự kiện lớn: ngày khai giảng, ngày hội việc làm và các sự kiện đặc biệt khác của trường.

Nhận thức dễ sử dụng: để thúc đẩy ý định sử dụng VĐT của sinh viên, những nhà cung cấp dịch vụ cần xây dựng những hướng dẫn cụ thể, đặc biệt là những video mang tính tương tác, sống động cho sinh viên cảm nhận được sự dễ dàng khi sử dụng VĐT. Ngoài ra, cần có bộ phận tiếp nhận và xử lý kịp thời các trở ngại khi người dùng gặp phải.

Nhận thức sự hữu ích: để thúc đẩy ý định sử dụng VĐT của sinh viên bằng cách tăng cường sự nhận thức của sinh viên về tính hữu ích khi sử dụng VĐT, các nhà cung cấp dịch vụ cần tăng cường hoạt động truyền thông thông qua việc tổ chức các sự kiện huy động đối tượng tham gia là sinh viên, hoặc các cuộc thi nhằm quảng bá các sản phẩm VĐT của đơn vị.

Nhận thức uy tín: trong bối cảnh công nghệ số như hiện nay, sự rò rỉ và đánh cắp thông tin không còn là một vấn đề hiếm mà có thể nói khá phổ biến. Do đó, sinh viên có YDSD VĐT thường lo lắng về tính bảo mật, cũng như an toàn của giao dịch. Vì thế, các nhà cung cấp dịch vụ cần có những biện pháp hiệu quả để bảo đảm tính an toàn của giao dịch, cũng như bảo mật các thông tin quan trọng của sinh viên khi sử dụng.

Hiệu quả kỳ vọng: để đảm bảo hiệu quả kỳ vọng, cũng như phát huy những ưu điểm mà VĐT mang lại, các nhà cung cấp dịch vụ VĐT cần đảm bảo tốt những hệ thống cơ sở vật chất và kỹ thuật để quá trình giao dịch diễn ra nhanh chóng, an toàn và hiệu quả.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng có một số hạn chế: *Đầu tiên*, mức độ giải thích của 6 yếu tố đưa vào mô hình chỉ ở mức 51,9% sự biến thiên của YDSD VĐT, có nghĩa là còn những yếu tố khác có thể giải thích cho sự biến thiên của YDSD VĐT vẫn chưa được đưa vào mô hình. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai cần khám phá những yếu tố mới này. *Thứ hai*, nghiên cứu này cũng chưa thực hiện kiểm định sự khác biệt về YDSD VĐT của sinh viên dựa trên tiêu thức nhân khẩu học,... Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên triển khai các nghiên cứu chuyên sâu khắc phục hạn chế này.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài mã số SPD2022.01.23.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. Wulantika and S. R. Zein, "E-Wallet Effects on Community Behavior," *Institute of Physics Conference*, vol. 879, no. 1, pp. 1-7, 2020.
- [2] K. Subaramaniam and R. Kolandaisamy, "The impact of E-Wallets for current generation," *Journal of Adv Research in Dynamical & Control Systems*, vol. 12, no. 1, Special Issue, pp. 751-759, 2020.
- [3] N. V. Bui, "Factors affecting people's intention to use e-wallets in Can Tho city: Applying PLS-SEM linear structural model," *Can Tho University Scientific Journal*, vol. 57, no. 5, pp. 242-258, 2021.
- [4] V. S. Nguyen, T. T. N. Nguyen, and T. L. Nguyen, "Factors affecting intention of using momo e-wallet when shopping online of students from industrial university Ho Chi Minh city," *Journal of Science and Technology-IUH*, vol. 50, no. 02, pp. 31-42, 2021.
- [5] V. J. Andrew, A. S. N. Ambad, and E. K. Tan, "A Model of Factors Influencing Consumers' Intention to Use e-Wallet System in Malaysia: A Systematic Review," *Malaysian Journal of Business and Economics*, vol. 6, no. 2, pp. 54-62, 2019.

-
- [6] T. K. Lim, L. Z. Xin, and K. Y. Mei, "Factor Influencing Consumer's Intention to Use E-wallets," *Asian Journal of Research in Business and Management*, vol. 3, no. 2, pp. 140-146, 2021.
- [7] T. A. Wahyudin and M. Khafid, "Analyzing Factors Affecting the Behavioral Intention to Use e-Wallet with the UTAUT Model with Experience as Moderating Variable," *Journal of Economic Education*, vol. 10, no. 2, pp. 113-123, 2021.
- [8] Y. L. Kelvin and M. Jais, "Factors Affecting the Intention to Use E-Wallets During the COVID-19 Pandemic," *Gadjah Mada International Journal of Business*, vol. 24, no. 1, pp. 82-100, 2022.
- [9] S. J. M. S. Shane, J. T. Chan, and M. Y. Mohan, "Factors Affecting the Intention to Adopt E-Wallet Services During Covid-19 Pandemic," *Journal of Arts & Social Sciences*, vol. 5, no. 2, pp. 28-40, 2022.
- [10] V. Venkatesh, G. M. Morris, B. G. Davis, and D. F. Davis, "User acceptance of information technology: toward a unified view," *MIS Quarterly*, vol. 27, no. 3, pp. 425-478, 2003.
- [11] N. K. G. Ha, N. V. Bui, D. T. Dao, and N. Q. Tran, "A Model of Factors Influencing Behavioral Intention to Use Internet Banking and The Moderating Role of Anxiety: Evidence from Vietnam," *Wseas Transactions on Business and Economics*, vol. 17, no. 1, pp. 551-559, 2020.
- [12] F. D. Davis, R. P. Bagozzi, and P. R. Warshaw, "User Acceptance of Computer Technology: A Comparison of Two Theoretical Models," *MIS Quarterly*, vol. 35, no. 8, pp. 982-1003, 1989.
- [13] N. V. Bui, T. H. Vo, and T. T. T. Ngo, "An empirical analysis of mobile banking adoption in vietnam," *Revista Eletrônica Gestão & Sociedade*, vol. 14, no. 37, pp. 3365-3393, 2020.
- [14] J. Henseler and W. W. Chin, "A comparison of approaches for the analysis of interaction effects between latent variables using partial least squares path modeling," *Structural Equation. Equ. Modeling*, vol. 17, no. 1, pp. 82-109, 2010, doi: 10.1080/10705510903439003.
- [15] W. W. Chin, R. A. Peterson, and S. P. Brown, "Structural equation modeling in marketing: Some practical reminders," *Journal of Marketing Theory and Practice*, vol. 16, no. 4, pp. 287-298, 2008.
- [16] V. A. Nguyen and T. P. T. Nguyen, "The applying of american customer satisfaction index in vietnam – a case in mobile phone service," *Asian Journal of Economics and Business Studies*, vol. 30, pp. 0–23, 2019.
- [17] J. J. F. Hair, G. T. M. Hult, C. M. Ringle, and M. Sarstedt, "A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)," 2014. [Online]. Available: <http://www.jstor.org/stable/1251971?origin=crossref>. [Accessed January 15, 2023].
- [18] D. F. Fornell and C. Larcker, "Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error," *Journal of Marketing Research*, vol. 18, no. 1, pp. 39-50, 1981.